

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - Tài Sản ngắn hạn	100		209 062 868 492	200 804 191 794
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110		1 159 577 763	4 478 861 935
1. Tiền	111	V1	1 159 577 763	591 861 935
2. Các khoản tương đương tiền	112			3 887 000 000
II- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		7 280 780 000	6 576 320 000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		7 280 780 000	7 280 780 000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			(704 460 000)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V2b		
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		111 928 223 337	115 461 228 903
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V3	46 536 949 920	90 084 810 921
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1 382 657 695	1 017 277 918
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		22 087 746 199	17 434 241 659
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HD xây dựng	134		5 912 311 902	
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V4	42 616 803 562	13 933 144 346
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(6 608 245 941)	(7 008 245 941)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	V5		
IV- Hàng tồn kho	140		56 116 321 281	43 263 045 117
1. Hàng tồn kho	141	V7a	56 116 321 281	43 263 045 117
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		32 577 966 111	31 024 735 839
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V13	13 333 333	138 115 985
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		6 311 237 278	4 633 224 354
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V17		
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	V14a	26 253 395 500	26 253 395 500
B-Tài sản dài hạn	200		324 892 665 356	369 316 938 579
I- Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II- Tài sản cố định	220		23 159 189 679	20 884 975 896
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V9	23 159 189 679	20 884 975 896
- Nguyên giá	222		30 961 608 409	27 382 562 098
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(7 802 418 730)	(6 497 586 202)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V11		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V10		
- Nguyên giá	228		140 846 000	140 846 000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(140 846 000)	(140 846 000)
III- Bất động sản đầu tư	230	V12	7 494 747 287	7 695 029 719
- Nguyên giá	231		8 411 862 096	8 411 862 096
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(917 114 809)	(716 832 377)
IV- Tài sản dở dang dài hạn	240		174 561 773 965	174 521 264 205
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	V8a		
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V8b	174 561 773 965	174 521 264 205
V-Đầu tư tài chính dài hạn	250	V2c	31 113 719 516	32 037 713 635
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên danh	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		49 328 000 000	49 328 000 000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(18 214 280 484)	(17 290 286 365)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI- Tài sản dài hạn khác	260		88 563 234 909	134 177 955 124
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V13	509 491 524	124 211 739
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268	V14b	88 053 743 385	134 053 743 385
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270		533 955 533 848	570 121 130 373
C-Nợ phải trả	300		180 881 828 202	204 490 249 855
I- Nợ ngắn hạn	310		180 881 828 202	158 670 249 855
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V16a	23 270 251 138	40 011 480 580
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		10 019 959 735	15 466 118 248
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V17	77 741 777	87 242 578
4. Phải trả người lao động	314		1 643 297 573	1 797 794 613

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V18a	17 703 671 950	11 106 615 550
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐ xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V20a		
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V19a	76 850 958 305	81 808 672 583
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V15	50 883 101 773	7 290 679 752
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V23a		
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		432 845 951	1 101 645 951
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II- Nợ dài hạn	330			45 820 000 000
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	V18b		
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V20b		
7. Phải trả dài hạn khác	337	V19b		
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V21		45 820 000 000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V24		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V23b		
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D-Vốn chủ sở hữu	400		353 073 705 646	365 630 880 518
I- Vốn chủ sở hữu	410	V25	353 073 705 646	365 630 880 518
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		500 000 000 000	500 000 000 000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		500 000 000 000	500 000 000 000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		18 344 727 377	18 344 727 377

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		5 531 782 406	5 531 782 406
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(170 802 804 137)	(158 245 629 265)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		(158 245 629 265)	(159 153 325 137)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(12 557 174 872)	907 695 872
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II - Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431	V28		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	440		533 955 533 848	570 121 130 373

Lập, ngày 19 tháng 01 năm 2018

Người lập biểu



Nguyễn Hoàng Lê Na

Kế toán trưởng



Trần Trung Kiên



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

(Dạng đầy đủ)

Quý IV năm 2017

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	4 215 429 830	8 568 908 146
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	03			
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-03)	10		4 215 429 830	8 568 908 146
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	3 575 928 730	10 339 799 989
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		639 501 100	(1 770 891 843)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.28	2 348 475	2 729 318
7. Chi phí tài chính	22	VI.29	3 524 298 900	4 689 341 650
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3 524 298 900	3 161 580 000
8. Chi phí bán hàng	24		170 389 793	
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		3 269 598 484	2 888 890 040
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(24+25)]	30		(6 322 437 602)	(9 346 394 215)
11. Thu nhập khác	31		43 315 471	18 233 186 855
12. Chi phí khác	32			6 114 928 007
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		43 315 471	12 118 258 848
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(6 279 122 131)	2 771 864 633
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30		
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30		
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		(6 279 122 131)	2 771 864 633
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			

Lập, ngày 19 tháng 01 năm 2018

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc






Nguyễn Hoàng Lê Na

Trần Trung Kiên

Hoàng Hữu Tâm

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

(Dạng đầy đủ)

Năm 2017

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	32 283 315 960	64 955 553 481
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	03			
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-03)	10		32 283 315 960	64 955 553 481
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	27 499 472 488	61 093 266 831
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		4 783 843 472	3 862 286 650
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.28	65 773 140	40 740 959
7. Chi phí tài chính	22	VI.29	7 512 448 506	6 146 717 206
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		7 292 914 387	6 027 875 556
8. Chi phí bán hàng	24		1 051 030 461	(42 000 000)
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		10 669 893 086	8 978 282 897
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(24+25)]	30		(14 383 755 441)	(11 179 972 494)
11. Thu nhập khác	31		143 593 543	18 340 181 581
12. Chi phí khác	32		8 062 564	6 468 592 779
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		135 530 979	11 871 588 802
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(14 248 224 462)	691 616 308
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30		
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30		
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		(14 248 224 462)	691 616 308
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			

Lập, ngày 19 tháng 01 năm 2018

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc





Nguyễn Hoàng Lê Na

Trần Trung Kiên

Hoàng Hữu Tâm

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý này		Luỹ kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	8	9
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh						
1. Lợi nhuận trước thuế	01		-6 279 122 131	2 771 864 633	-14 248 224 462	691 616 308
2. Điều chỉnh cho các khoản:						
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		388 917 947	363 639 533	1 505 114 960	1 578 355 339
Các khoản dự phòng	03			1 226 792 581	19 534 119	- 182 127 419
(Lãi), lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04					
(Lãi), lỗ từ hoạt động đầu tư	05			-2 715 178 279	- 62 855 460	-2 748 245 309
Chi phí lãi vay	06		3 524 298 900	3 161 580 000	7 292 914 387	6 027 875 556
Các khoản điều chỉnh khác	17					
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		-2 365 905 284	4 808 698 468	-5 493 516 456	5 367 474 475
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		10 881 478 614	-21 830 727 221	1 854 992 642	-50 707 319 140
(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10		-4 593 805 274	-9 387 501 477	-12 853 276 164	-2 282 134 856
Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		-8 550 832 312	21 127 939 682	-26 171 802 884	34 280 320 978
(Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12		- 260 497 133	- 120 625 456	- 260 497 133	- 194 377 724
Tăng/giảm chứng khoán kinh doanh	13					
Tiền lãi vay đã trả	14		- 37 275 000		- 695 857 987	
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15					
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16					
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		- 32 400 000	- 32 000 000	- 125 500 000	- 68 000 000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		-4 959 236 389	-5 434 216 004	-43 745 457 982	-13 604 036 267
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư						
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			- 109 147 800	- 91 873 396	-1 039 488 927
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			2 200 000 000	30 476 860 000	5 017 683 532
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23					
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24					
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25					
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		12 000 000 000		17 000 000 000	655 451 169
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2 348 475	1 002 729 318	65 773 140	1 038 214 329
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		12 002 348 475	3 093 581 518	47 450 759 744	5 671 860 103

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý này		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính						
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31					
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32					
3. Tiền thu từ đi vay	33	VIII.03		813 709 984	13 135 262 073	7 290 679 752
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	VIII.04	-4 000 000 000		-15 362 840 052	
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35					
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-3 000 000 000		-4 797 007 955	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-7 000 000 000	813 709 984	-7 024 585 934	7 290 679 752
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		43 112 086	-1 526 924 502	-3 319 284 172	- 641 496 412
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		1 116 465 677	6 005 786 437	4 478 861 935	5 120 358 347
<i>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi NT</i>	<i>61</i>					
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		1 159 577 763	4 478 861 935	1 159 577 763	4 478 861 935

Người lập biểu

Nguyễn Hoàng Lê Na

Kế toán trưởng

Trần Trung Kiên

Lập, ngày 19 tháng 01 năm 2018



Giám đốc

Hoàng Hữu Tâm

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: Đa sở hữu
2. Lĩnh vực kinh doanh: Bất động sản, xây lắp
3. Ngành nghề kinh doanh: Tư vấn và đầu tư, kinh doanh Bất động sản, thi công xây lắp
4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường:
5. Đặc điểm hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính
6. Cấu trúc doanh nghiệp
 - Danh sách các công ty con: không có
 - Danh sách các công ty liên doanh, liên kết: không có
 - Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01/2017 kết thúc vào ngày 31/12/2017)
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: VNĐ

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán Việt Nam
2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán: Công ty áp dụng đầy đủ

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang đồng Việt nam
 - Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: quy đổi ra USD, VNĐ theo tỷ giá bình quân
2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.
3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.
4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.
5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính
 - a) Chứng khoán kinh doanh;
 - b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
 - c) Các khoản cho vay;
 - d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;
 - đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;
 - e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.
6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu
7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: theo giá vốn

- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho: Bình quân
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên
 - Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Theo chế độ hiện hành
8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:
- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: nguyên giá ghi theo giá vốn
 - Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: đường thẳng
 - Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư: theo nguyên giá
 - Phương pháp khấu hao BĐS đầu tư: theo phương pháp đường thẳng
9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh: Theo chế độ KT
10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại: Theo luật thuế
11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước: Phân bổ từng kỳ
12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả: Theo chế độ
13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính: Theo chế độ
14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay: Theo chế độ
15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: Theo chế độ
16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả: Theo chế độ
17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện: Theo chế độ
18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi: Theo chế độ
19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu: Theo chế độ KT
- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
 - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.
20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu: Theo chế độ KT
- Doanh thu bán hàng;
 - Doanh thu cung cấp dịch vụ;
 - Doanh thu hoạt động tài chính;
 - Doanh thu hợp đồng xây dựng.
 - Thu nhập khác
21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu: Theo chế độ KT
22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.
23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.
24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.
25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.
26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

ĐVT: Đồng

01- Tiền

Cuối quý

Đầu năm

- Tiền mặt	109 430 296	16 021 886
- Tiền gửi ngân hàng	1 050 147 467	575 840 049
- Tiền đang chuyển		
Cộng	1 159 577 763	591 861 935

02 - Các khoản đầu tư tài chính

Cuối quý

Đầu năm

	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
a) Chứng khoán kinh doanh	7 280 780 000			7 280 780 000		704 460 000
- Tổng giá trị cổ phiếu	7 280 780 000			7 280 780 000		
(Trong đó: Cổ phiếu PTL)	6 809 780 000			6 809 780 000		704 460 000
- Tổng giá trị trái phiếu						
- Các khoản đầu tư khác						
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				3 887 000 000		
b1) Ngắn hạn				3 887 000 000		
- Tiền gửi có kỳ hạn				3 887 000 000		
- Trái phiếu						
- Các khoản đầu tư khác						
b2) Dài hạn						
- Tiền gửi có kỳ hạn						
- Trái phiếu						
- Các khoản đầu tư khác						
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	163 635 138 885	18 214 280 484		209 786 107 954		17 290 286 365
- Đầu tư vào công ty con						
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết						
- Đầu tư vào đơn vị khác	163 635 138 885	18 214 280 484		209 786 107 954		17 290 286 365
+ Góp vốn đầu tư vào dự án "Khu nhà ở cao cấp BMM)	23 253 395 500			23 253 395 500		
+ Góp vốn điều lệ vào Cty CP Xây lắp điện	3 000 000 000			3 000 000 000		
+ Góp vốn đầu tư vào dự án "Dragon Petro Hill"						
+ Đầu tư mua CP C.ty CP Tây HN	3 000 000 000			3 000 000 000		
+ Góp vốn điều lệ vào Công ty Hải Đăng	328 000 000			478 969 069		
+ Góp vốn điều lệ vào C.ty Phú Đạt	26 000 000 000	2 882 988 250		26 000 000 000		3 293 379 197
DK						
+ Góp vốn điều lệ vào C.ty CP Khách sạn Lam Kinh	20 000 000 000	15 331 292 234		20 000 000 000		13 996 907 168
+ Góp vốn đầu tư vào dự án " Khu đô thị Nam An Khánh"	50 953 203 651			50 953 203 651		
+ Góp vốn đầu tư vào dự án "Khu du lịch sinh thái và dịch vụ Cửu Long"				46 000 000 000		

+ Góp vốn hợp tác kinh doanh dự án
Dolphin Plaza

37 100 539 734

37 100 539 734

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ;

- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ.

3. Phải thu của khách hàng

a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn

- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng

+ Công ty Địa ốc Phú Long

+ PVC CN Phía Bắc

+ Công ty CP ĐT Vịnh Nha Trang

+ Công ty Sen vàng Hoa Lư

+ Công ty TID

- Các khoản phải thu khách hàng khác

b) Phải thu của khách hàng dài hạn

- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng

- Các khoản phải thu khách hàng khác

c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

4. Phải thu khác

a) Ngắn hạn

- Phải thu về cổ phần hoá;
- Phải thu về cô tức và lợi nhuận được chia;

- Phải thu người lao động;

- Ký cược, ký quỹ;

- Cho mượn;

- Các khoản chi hộ;

- Phải thu khác.

b) Dài hạn

- Phải thu về cổ phần hoá;
- Phải thu về cô tức và lợi nhuận được chia;

- Phải thu người lao động;

- Ký cược, ký quỹ;

- Cho mượn;

- Các khoản chi hộ;

- Phải thu khác.

Cuối quý

46 536 949 920

37 132 233 255

9 214 598 864

8 062 273 130

19 855 361 261

9 404 716 665

Đầu năm

90 084 810 921

51 223 490 655

11 618 954 591

20 000 000 000

19 604 536 064

38 861 320 266

Cuối quý

Giá trị

42 616 803 562

Dự phòng

5 150 000 000

Đầu năm

Giá trị

13 933 144 346

Dự phòng

5 550 000 000

Cộng

42 616 803 562

5 150 000 000

13 933 144 346

5 550 000 000

5. Tài sản thiếu chờ xử lý

	Cuối quý		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a) Tiền;				
b) Hàng tồn kho;				
c) TSCĐ;				
d) Tài sản khác.				

6. Nợ xấu

	Cuối quý			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi;	6 608 245 941		Cty IMICO	7 008 245 941		Cty IMICO
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu;						
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá						

7. Hàng tồn kho:

	Cuối quý		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường;				
- Nguyên liệu, vật liệu;	314 559 068		1 422 367 075	
- Công cụ, dụng cụ;				
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;	47 331 035 684		33 369 951 513	
- Thành phẩm;				
- Hàng hóa;	8 470 726 529		8 470 726 529	
- Hàng gửi bán;				
- Hàng hóa kho bảo thuế.				
- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất;				
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ;				
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:				

8. Tài sản dở dang dài hạn

	Cuối quý		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn				

Cộng

	Cuối quý		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
b) Xây dựng cơ bản dở dang				
- Mua sắm;				
- XD CB;				
+ Dự án Xuân Phương	174 561 773 965		174 521 264 205	
+ Dự án tại Hòa Bình	171 586 901 684		171 546 391 924	
+ Dự án KĐT Đức Giang	628 779 998		628 779 998	
+ Dự án 160 Trần Quang Khải	2 346 092 283		2 346 092 283	
+ Các dự án khác				
- Sửa chữa.				
Cộng	174 561 773 965		174 521 264 205	

9. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: Đồng

Khoản mục	Nhà cửa	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá					
<i>Số dư đầu năm</i>	20 164 152 890	3 526 201 103	3 692 208 105		27 382 562 098
- Mua trong kỳ	3 527 682 675		51 363 636		3 579 046 311
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành					
- Tăng khác					
- Chuyển sang BĐS đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
<i>Số dư cuối quý</i>	23 691 835 565	3 526 201 103	3 743 571 741		30 961 608 409
Giá trị hao mòn lũy kế					
<i>Số dư đầu năm</i>	1 234 379 770	2 811 960 918	2 451 245 514		6 497 586 202
- Khấu hao trong kỳ	640 569 943	141 099 620	634 208 573		1 415 878 136
- Chuyển sang BĐS đầu tư				111 045 608	111 045 608
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
<i>Số dư cuối quý</i>	1 874 949 713	2 953 060 538	3 085 454 087	- 111 045 608	7 802 418 730
Giá trị còn lại					
<i>Tại ngày đầu năm</i>	18 929 773 120	714 240 185	1 240 962 591		20 884 975 896
<i>Tại ngày cuối quý</i>	21 816 885 852	573 140 565	658 117 654	111 045 608	23 159 189 679

* Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản vay:

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 2 385 196 610

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:

* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai

* Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình.

10. Tăng, giảm TSCĐ vô hình

Đơn vị tính: Đồng

Khoản mục	Quyền SD đất	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình					
<i>Số dư đầu năm</i>			65 846 000	75 000 000	140 846 000
- Mua trong kỳ					
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp					
- Tăng do hợp nhất kinh doanh					
- Tăng khác					
- Thanh lý, nhượng bán					
<i>Số dư cuối quý</i>			65 846 000	75 000 000	140 846 000

Khoản mục	Quyền SD đất	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm			65 846 000	75 000 000	140 846 000
- Khấu hao trong kỳ					
- Nhân tố công ty con					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối quý			65 846 000	75 000 000	140 846 000
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình					
Tại ngày đầu năm					
Tại ngày cuối quý					

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu quý				
- Thuê tài chính trong quý				
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính				
- Tăng khác				
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính				
- Giảm khác				
Số dư cuối quý				
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu quý				
- Khấu hao trong kỳ				
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính				
- Tăng khác				
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính				
- Giảm khác				
Số dư cuối quý				
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu quý				
Tại ngày cuối quý				

- Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm
- Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm
- Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản

12 Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Đơn vị tính: Đồng

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng	Giảm	Số cuối quý
a) Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá	8 411 862 006			8 411 862 006
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà	8 411 862 006			8 411 862 006
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế	716 832 377	200 282 432		917 114 809
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà	716 832 377	200 282 432		917 114 809
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại	7 695 029 719		200 282 432	7 494 747 287
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà	7 695 029 719		200 282 432	7 494 747 287
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
b) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Tồn thất do suy giảm giá trị				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;

- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá;

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác.

13. Chi phí trả trước**Cuối quý****Đầu năm**

a) Ngắn hạn

- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ;
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;
- Chi phí đi vay;
- Các khoản khác

b) Dài hạn

- Chi phí thành lập doanh nghiệp
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;
- Chi phí mua bảo hiểm;
- Các khoản khác

Cộng**14. Tài sản khác****Cuối quý****Đầu năm**

a) Ngắn hạn

- Chi phí trả trước ngắn
- Thuế GTGT được khấu trừ
- Tài sản ngắn hạn khác

32 577 966 111

31 024 735 839

13 333 333

138 115 985

6 311 237 278

4 633 224 354

26 253 395 500

26 253 395 500

b) Dài hạn

- Chi phí trả trước dài hạn

509 491 524

124 211 739

Cộng**32 577 966 111****31 024 735 839****15. Vay và nợ thuê tài chính****Cuối quý****Trong quý****Đầu năm****Giá trị Số có khả năng trả nợ****Tăng****Giảm****Giá trị Số có khả năng trả nợ**

a) Vay ngắn hạn

50 883 101 773

50 883 101 773

4 000 000 000

7 290 679 752

7 290 679 752

b) Vay dài hạn

45 820 000 000

45 820 000 000

Cộng**50 883 101 773****50 883 101 773****4 000 000 000****53 110 679 752****53 110 679 752**

c) Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						

d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

- Vay;
- Nợ thuê tài chính;

- Lý do chưa thanh toán

Cộng

đ) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

16. Phải trả người bán

	Cuối quý		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	23 270 251 138	23 270 251 138	40 011 480 580	40 011 480 580
- Công ty TID	7 557 291 888	7 557 291 888	3 749 539 016	3 749 539 016
- Công ty CP TM vụ DV Phúc Minh	802 277 300	802 277 300	8 838 850 031	8 838 850 031
- Cty TNHH Sen vàng Hoa Lư	1 398 602 291	1 398 602 291	3 437 308 432	3 437 308 432
- Công ty TNHH MTV Hợp Hưng Phát	1 863 753 102	1 863 753 102	3 348 956 053	3 348 956 053
- Công ty CP Đầu tư và TM Dầu khí Sông Đà			12 525 871 214	12 525 871 214
- Công ty TNHH MTV DV Kỹ thuật Dầu khí OSC	2 062 677 288	2 062 677 288		
- Phải trả cho các đối tượng khác	9 585 649 269	9 585 649 269	8 110 955 834	8 110 955 834
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn				
Cộng	23 270 251 138	23 270 251 138	40 011 480 580	40 011 480 580

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán

- Các đối tượng khác

d) Phải trả người bán là các bên liên quan

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối năm
a) Phải nộp				
- Thuế GTGT				
- Thuế thu nhập cá nhân	87 242 578	100 626 391	110 127 192	77 741 777
- Thuế thu nhập doanh nghiệp				
Cộng	87 242 578	100 626 391	110 127 192	77 741 777

b) Phải thu

Cộng

18. Chi phí phải trả

	Cuối quý	Đầu năm
a) Ngắn hạn	17 703 671 950	11 106 615 550
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép;		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh;		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán;		
- Các khoản trích trước khác;	17 703 671 950	11 106 615 550
b) Dài hạn		
- Lãi vay		

- Các khoản khác

Cộng

17 703 671 950 11 106 615 550

19. Phải trả khác

Cuối quý

Đầu năm

a) Ngắn hạn

- Tài sản thừa chờ giải quyết;

21,538,880 83,697,194

- Kinh phí công đoàn;

8,544,668 264,470,882

- Bảo hiểm xã hội;

31,628,010

- Bảo hiểm y tế;

12,688,200

- Bảo hiểm thất nghiệp;

740 000 000 500 000 000

- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn

53 804 969 53 804 969

- Nhận vốn góp của C.ty KS Tây Bắc

478 449 000 478 449 000

- Nhận vốn góp của C.ty Tây HN

2 247 232 2 247 232

- Lãi TGNH tại BQL Đức Giang chưa k/c

52 252 511 161 57 149 519 116

- Cổ tức năm 2010 phải trả

23 293 862 395 23 232 167 980

- Các khoản phải trả, phải nộp khác

76 850 958 305 81 808 672 583

Cộng

b) Dài hạn

- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn

- Các khoản phải trả, phải nộp khác

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán

Đầu năm

Cuối năm

20. Doanh thu chưa thực hiện

a) Ngắn hạn

- Doanh thu nhận trước;

- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;

- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.

Cộng

b) Dài hạn

c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng

21.1. Trái phiếu thường

a) Trái phiếu phát hành

- Loại phát hành theo mệnh giá;

- Loại phát hành có chiết khấu;

- Loại phát hành có phụ trội.

Cộng

b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ

Cộng

21. Trái phiếu phát hành

Cuối quý

Đầu năm

Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn
---------	----------	--------	---------	----------	--------

21.1. Trái phiếu thường

a) Trái phiếu phát hành

- Loại phát hành theo mệnh giá;
- Loại phát hành có chiết khấu;
- Loại phát hành có phụ trội.

Cộng

b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ

Cộng

21.2. Trái phiếu chuyển đổi:

a. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

b. Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

c. Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ; Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu;

- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu.

d. Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư.

e. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:

- Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

g) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)

22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

Đầu năm

Cuối năm

- Mệnh giá;
- Đối tượng được phát hành
- Điều khoản mua lại
- Giá trị đã mua lại trong kỳ;
- Các thuyết minh khác.

23. Dự phòng phải trả

Cuối năm

Đầu năm

a) Ngắn hạn

- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;
- Dự phòng tái cơ cấu;
- Dự phòng phải trả khác

Cộng

b) Dài hạn

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Cuối năm

Đầu năm

a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại

25. Vốn chủ sở hữu

a Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại TS	Chênh lệch tỷ giá	LNST thuế chưa phân phối và các quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9
Số dư đầu năm trước	500 000 000 000			12 681 252 198			- 159 153 325 137	11 195 257 585	364 723 184 646
- Tăng vốn trong năm trước									
- Lãi trong năm trước							975 695 872		975 695 872
- Tăng khác									
- Giảm vốn trong năm trước									
- Lỗ trong năm trước									
- Giảm khác							68 000 000		68 000 000
Số dư đầu năm nay	500 000 000 000			12 681 252 198			- 158 245 629 265	11 195 257 585	365 630 880 518
- Tăng vốn trong kỳ									
- Lãi trong kỳ									
- Tăng khác									
- Giảm vốn trong kỳ									
- Lỗ trong kỳ							12 492 774 872		12 492 774 872
- Giảm khác							64 400 000		64 400 000
Số dư cuối quý này	500 000 000 000			12 681 252 198			- 170 802 804 137	11 195 257 585	353 073 705 646

b - Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cuối quý	Đầu năm
- Vốn góp của Công ty mẹ		
- Vốn góp của các đối tượng khác	500 000 000 000	500 000 000 000
Cộng	500 000 000 000	500 000 000 000
c - Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	500 000 000 000	500 000 000 000
+ Vốn góp tăng trong kỳ		
+ Vốn góp giảm trong kỳ		
+ Vốn góp cuối kỳ	500 000 000 000	500 000 000 000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
d - Cổ phiếu	Cuối quý	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	50 000 000	50 000 000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	50 000 000	50 000 000
+ Cổ phiếu phổ thông	50 000 000	50 000 000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông	50 000 000	50 000 000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10 000 đồng/CP	
đ - Cổ tức	Cuối quý	Đầu năm
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:		
e) Các quỹ của doanh nghiệp:	Cuối quý	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển;	11 195 257 585	11 195 257 585
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp;		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu.	12 681 252 198	12 681 252 198
g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.		
26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Quý này	Đầu năm
27. Chênh lệch tỷ giá	Quý này	Đầu năm
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì Các nguyên nhân khác		

28. Nguồn kinh phí

Quý này

Đầu năm

- Nguồn kinh phí được cấp trong năm
- Chi sự nghiệp
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm

29. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

Quý này

Đầu năm

a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn

- Từ 1 năm trở xuống;
- Trên 1 năm đến 5 năm;
- Trên 5 năm;

b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất của từng loại tài sản tại thời điểm cuối kỳ.

- Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ.

- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất từng loại hàng hoá;

c) Ngoại tệ các loại: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ. Vàng tiền tệ phải trình bày khối lượng theo đơn vị tính trong nước và quốc tế Ounce, thuyết minh giá trị tính theo USD.

d) Kim khí quý, đá quý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá gốc, số lượng (theo đơn vị tính quốc tế) và chủng loại các loại kim khí quý, đá quý.

đ) Nợ khó đòi đã xử lý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá trị (theo nguyên tệ và VND) các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng, nguyên nhân đã xoá sổ kế toán nợ khó đòi.

e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình.

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

ĐVT: Đồng				
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Luỹ kế từ đầu năm nay	Luỹ kế từ đầu năm trước
a) Doanh thu				
- Doanh thu bán hàng;		105 520 000	566 320 000	23 137 107 428
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;	504 000 227	172 963 636	2 036 645 563	770 454 544
- Doanh thu hợp đồng xây dựng;	3 711 429 603	8 290 424 510	29 680 350 397	41 047 991 509
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;	3 711 429 603	8 290 424 510	29 680 350 397	41 047 991 509
+ Tổng doanh thu luỹ kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính.	119 765 484 776	90 085 134 379	119 765 484 776	90 085 134 379
Cộng	4 215 429 830	8 568 908 146	32 283 315 960	64 955 553 481
b) Doanh thu đối với các bên liên quan				
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Luỹ kế từ đầu năm nay	Luỹ kế từ đầu năm trước
Trong đó:				
- Chiết khấu thương mại;				
- Giảm giá hàng bán;				
- Hàng bán bị trả lại.				
3. Giá vốn hàng bán	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Luỹ kế từ đầu năm nay	Luỹ kế từ đầu năm trước
- Giá vốn của hàng hóa đã bán;		103 871 250	557 471 250	22 398 773 537
- Giá vốn của thành phẩm đã bán; hợp đồng xây dựng	3 525 858 122	10 185 858 131	26 742 218 806	38 361 671 577
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm:				
+ Hạng mục chi phí trích trước;				
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục;				
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh.				
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp;	50 070 608	50 070 608	200 282 432	332 821 717
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư;				
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư;				
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ;				
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ;				
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn;				

- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán.

Cộng

	3 575 928 730	10 339 799 989	27 499 972 488	61 093 266 831
	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Luỹ kế từ đầu năm nay	Luỹ kế từ đầu năm trước

4. Doanh thu hoạt động tài chính

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay
- Lãi bán các khoản đầu tư;
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;
- Lãi chênh lệch tỷ giá;
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán;
- Doanh thu hoạt động tài chính khác.

Cộng

	2 348 475	2 729 318	65 773 140	40 740 959
	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Luỹ kế từ đầu năm nay	Luỹ kế từ đầu năm trước

5. Chi phí tài chính

- Lãi tiền vay;
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm;
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính;
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư;
- Chi phí tài chính khác;
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính.

Cộng

	3 524 298 900	4 689 341 650	7 512 448 506	6 146 717 206
	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Luỹ kế từ đầu năm nay	Luỹ kế từ đầu năm trước

6. Thu nhập khác

- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;
- Lãi do đánh giá lại tài sản;
- Tiền phạt thu được;
- Thuế được giảm;
- Các khoản khác.

Cộng

	43 315 471	18 233 186 855	143 593 543	18 340 181 581
	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Luỹ kế từ đầu năm nay	Luỹ kế từ đầu năm trước

7. Chi phí khác

- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;
- Lỗ do đánh giá lại tài sản;
- Các khoản bị phạt;
- Các khoản khác.

	6 114 928 007	8 062 564	6 468 592 779
--	----------------------	------------------	----------------------

Cộng		6 114 928 007	8 062 564	6 468 592 779
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Luỹ kế từ đầu năm nay	Luỹ kế từ đầu năm trước
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	3 269 598 484	2 888 890 040	10 669 853 710	8 978 282 897
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	170 389 793		1 051 030 461	- 42 000 000
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp				
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa;				
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác;				
- Các khoản ghi giảm khác.				

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Luỹ kế từ đầu năm nay	Luỹ kế từ đầu năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu;				
- Chi phí nhân công;				
- Chi phí khấu hao tài sản cố định;				
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;				
- Chi phí khác bằng tiền.				

Cộng				
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Luỹ kế từ đầu năm nay	Luỹ kế từ đầu năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành				
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay				
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Luỹ kế từ đầu năm nay	Luỹ kế từ đầu năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế;				
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại;				
lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ;				
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng;				

- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả;
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

hướng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính;
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu;
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu;
- Các giao dịch phi tiền tệ khác

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác.

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường;
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

Quý này năm nay	Quý này năm trước	Luỹ kế từ đầu năm nay	Luỹ kế từ đầu năm trước
-----------------	-------------------	-----------------------	-------------------------

813 709 984	13 135 262 073	7 290 679 752	
-------------	----------------	---------------	--

813 709 984	13 135 262 073	7 290 679 752	
-------------	----------------	---------------	--

4 000 000 000		15 362 840 052	
---------------	--	----------------	--

4 000 000 000		15 362 840 052	
---------------	--	----------------	--

		15 362 840 052	
--	--	----------------	--

		15 362 840 052	
--	--	----------------	--

IX. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
3. Thông tin về các bên liên quan

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận
5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):
6. Thông tin về hoạt động liên tục:
7. Những thông tin khác.

Lập, ngày 19 tháng 01 năm 2018

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Nguyễn Hoàng Lê Na

Trần Trung Kiên

Hoàng Hữu Tâm